

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trong thực hiện thủ tục hành chính
trên môi trường điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của
Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Lai Châu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Văn phòng Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan Nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn nghiệp vụ Kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi

trường điện tử;

Căn cứ Quyết định số 727/QĐ-BLĐTBXH ngày 03/6/2024 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 900/TTr-SLĐTBXH ngày 07/6/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ công trong thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Lai Châu.

(Có Phụ lục I, II, III kèm theo)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. UBND huyện, thành phố; UBND các xã phường, thị trấn

a) Tổ chức triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh Lai Châu theo Danh mục được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

b) Thực hiện rà soát, đánh giá và tái cấu trúc quy trình, cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định.

c) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp và người dân nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Lai Châu.

d) UBND các huyện, thành phố: Thường xuyên rà soát, đánh giá, đề xuất phương án sửa đổi, bổ sung quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, thực hiện tái cấu trúc quy trình, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi, chức năng quản lý; tổng hợp các nội dung rà soát, đề xuất của UBND cấp xã để báo cáo các Sở quản lý chuyên ngành theo quy định.

đ) UBND các xã, phường, thị trấn: Thường xuyên rà soát, đánh giá, đề xuất phương án sửa đổi, bổ sung quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, thực hiện tái cấu trúc quy trình, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc thẩm quyền giải quyết gửi UBND cấp huyện để tổng hợp.

2. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

a) Tổ chức triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh theo Danh mục được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

b) Thường xuyên rà soát, đánh giá, đề xuất phương án sửa đổi, bổ sung quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật liên quan, thực hiện tái cấu trúc quy trình, cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình, dịch vụ công trực tuyến một phần thuộc phạm vi, chức năng quản lý; tổng hợp các nội dung rà soát, đề xuất của UBND cấp huyện trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến theo quy định.

c) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp và người dân nộp hồ sơ trực tuyến, thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Lai Châu.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, UBND các huyện, thành phố và cơ quan, đơn vị có liên quan theo dõi, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai, thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Lai Châu.

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan quản lý, vận hành Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Lai Châu đảm bảo hoạt động thông suốt và đáp ứng các yêu cầu về chức năng, kỹ thuật, an toàn, an ninh thông tin.

c) Tích hợp, cung cấp Danh mục dịch vụ công trực tuyến đã được phê duyệt trên Cổng Dịch vụ công quốc gia; phối hợp với các cơ quan, đơn vị cập nhật, hiệu chỉnh, bổ sung nội dung thông tin, biểu mẫu thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính tỉnh Lai Châu.

4. Sở Thông tin và Truyền thông

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí đẩy mạnh công tác truyền thông về ý nghĩa, tầm quan trọng, các quy trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến; truyền thông các mô hình tốt, cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả trong triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký, bãi bỏ Quyết định số

1078/QĐ-UBND ngày 28/7/2023 của UBND tỉnh về phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến trong thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Lai Châu.

Bãi bỏ các nội dung công bố tại các số thứ tự 36, 37, 38, 39, 40 tại mục A, Phụ lục I; số thứ tự 01 tại mục B Phụ lục I; số thứ tự từ 01 đến 13, số thứ tự 82, 83 tại mục C Phụ lục I; số thứ tự 03 tại mục A Phụ lục II; số thứ tự 01, 02, 03, 04 tại mục B Phụ lục II; số thứ tự 14, 34, 35, 36, 41, 42, 49, 50, 61 tại mục C Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 13/9/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến trong thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử áp dụng chung đối với cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC-VPCP;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh (B/c);
- V: V1, TH, HC, HCC, CB;
- VNPT Lai Châu (P/h);
- Lưu: VT, Ks2.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tổng Thanh Hải

Phụ lục I:
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
A	CẤP TỈNH		7	0	0	7
I	Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp		1	0	0	1
1	1.000389.000.00.00.H35	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp				x
II	Lĩnh vực Lao động tiền lương		1	0	0	1
1	2.001955.000.00.00.H35	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp				x
III	Lĩnh vực việc làm		3			3
1	1.000459.000.00.00.H35	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động				x
2	1.000105.000.00.00.H35	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài				x
3	2.000219.000.00.00.H35	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài				x
IV	Lĩnh vực An toàn lao động		1			1
1	2.000134.000.00.00.H35	Khai báo với Sở Lao động – Thương binh và Xã hội địa phương khi đưa vào sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động				x
IV	Lĩnh vực trẻ em		1			1
1	1.012091.000.00.00.H35	Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc				x
B	CẤP HUYỆN		4			4

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
I	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội					
1	1.001731.000.00.00.H35	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội				X
2	1.001739.000.00.00.H35	Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp				X
3	1.001753.000.00.00.H35	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương				X
4	1.001776.000.00.00.H35	Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng				X
C	CẤP XÃ		8			8
I	Lĩnh vực trẻ em		6			6
1	1.004946.000.00.00.H35	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em				X
2	1.004944.000.00.00.H35	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em				X
3	2.001947.000.00.00.H35	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt				X
4	2.001944.000.00.00.H35	Thủ tục thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em				X
5	2.001942.000.00.00.H35	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế				X
6		Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em				X
II	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		2			2

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
1	2.000744.000.00.00.H35	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng				x
2	2.000751.000.00.00.H35	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở				x
	Tổng cộng		19	0	0	19

Phụ lục II:
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
A	CẤP TỈNH		6	0	3	3
I	Lĩnh vực Lao động - Việc làm		4	0	3	1
1	2.000192.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam			x	
2	2.000205.000.00.00.H35	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam			x	
3	1.009811.000.00.00.H35	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (cấp Tỉnh).			x	
4	1.001865.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm				x
II	Lĩnh vực Lao động tiền lương		2			2
1	1.000479.000.00.00.H35	Cấp Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động				x
2	1.004949.000.00.00.H35	Phê duyệt quỹ tiền lương, thù lao thực hiện, quỹ tiền thưởng thực hiện năm trước và quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu				x
B	CẤP HUYỆN		1			1
	Lĩnh vực Lao động tiền lương		1			1
1	1.004959.000.00.00.H35	Thủ tục “Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về quyền”				x
C	CẤP XÃ		4			4
I	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		4			4

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
1	1.000489.000.00.00.H35	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm				x
2	1.000506.000.00.00.H35	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm				x
3	1.001653.000.00.00.H35	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật				x
4	1.001699.000.00.00.H35	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật				x
	Tổng cộng		11	0	3	8

Phụ lục III:
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CUNG CẤP THÔNG TIN TRỰC TUYẾN
(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
A	CẤP TỈNH		115	0	2	113
I	Lĩnh vực: Người có công		38	0	0	38
1	1.010801.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ				X
2	1.010806.000.00.00.H35	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh				X
3	2.001157.000.00.00.H35	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến				X
4	2.001396.000.00.00.H35	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến				X
5	1.004964.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia				X
6	1.010813.000.00.00.H35	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tình quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình				X
7	2.002307.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh				X
8	1.010820.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng				X
9	1.010824.000.00.00.H35	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần				X
10	2.002308.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp				X
11	1.005387.000.00.00.H35	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi.				X
12	1.010803.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.				X

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
13	1.010807.000.00.00.H35	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an				X
14	1.010808.000.00.00.H35	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh				X
15	1.010809.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động				X
16	1.010810.000.00.00.H35	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an				X
17	1.010812.000.00.00.H35	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý				X
18	1.010827.000.00.00.H35	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú				X
19	1.010828.000.00.00.H35	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng				X
20	1.010821.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân				X
21	1.010829.000.00.00.H35	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ				X
22	1.010830.000.00.00.H35	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ				X
23	1.010831.000.00.00.H35	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh.				X
24	1.010822.000.00.00.H35	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên				X

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
25	1.010816.000.00.00.H35	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học				X
26	1.010826.000.00.00.H35	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công				X
27	1.010823.000.00.00.H35	Hưởng lại chế độ ưu đãi				X
28	1.010805.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an				X
29	1.010825.000.00.00.H35	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.				X
30	1.010819.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế				X
31	1.010818.000.00.00.H35	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày				X
32	1.010817.000.00.00.H35	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học				X
33	1.010804.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt nam anh hùng”				X
34	1.010815.000.00.00.H35	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.				X
35	1.010802.000.00.00.H35	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác				X
36	1.010814.000.00.00.H35	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ				X
37	1.011382.000.00.00.H35	Thủ tục sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công đã chuyển ra				X

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
38	1.011380.000.00.00.H35	Thủ tục tạm đình chỉ, chấm dứt hưởng chế độ ưu đãi đối với người có công đã chuyển ra quy định tại khoản 2 Điều 118 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP				X
II	Lĩnh vực Giáo dục nghề nghiệp		28	0	0	28
1	2.001959.000.00.00.H35	Thủ tục cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập				X
2	1.010588.000.00.00.H35	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				X
3	2.000632.000.00.00.H35	Thủ tục công nhận giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục				X
4	1.000234.000.00.00.H35	Thủ tục giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương				X
5	1.010928.000.00.00.H35	Chấm dứt hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài của trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp				X
6	1.010589.000.00.00.H35	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				X
7	1.000031.000.00.00.H35	Đổi tên trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương				X
8	1.010587.000.00.00.H35	Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh				X

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
9	1.000266.000.00.00.H35	Thủ tục chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn				X
10	1.010593.000.00.00.H35	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực				X
11	1.010594.000.00.00.H35	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị				X
12	1.010595.000.00.00.H35	Công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực				X
13	1.010596.000.00.00.H35	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực				X
14	1.010927.000.00.00.H35	Thành lập phân hiệu của trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp tư thực trên địa bàn				X
15	1.010591.000.00.00.H35	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.				X
16	1.010592.000.00.00.H35	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.				X
17	2.000189.000.00.00.H35	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp, doanh nghiệp				X
18	1.000530.000.00.00.H35	Đổi tên trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				X
19	1.000243.000.00.00.H35	Thành lập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thực trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương				X
20	1.000138.000.00.00.H35	Chia, tách, sáp nhập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				X

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
21	1.000482.000.00.00.H35	Công nhận trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển sang hoạt động không vì lợi nhuận				X
22	1.000167.000.00.00.H35	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động liên kết đào tạo với nước ngoài đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp và doanh nghiệp				X
23	1.010590.000.00.00.H35	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập.				X
24	1.000509.000.00.00.H35	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận				X
25	1.000160.000.00.00.H35	Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				X
26	1.000553.000.00.00.H35	Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài				X
27	2.000099.000.00.00.H35	Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương				X
28	1.000154.000.00.00.H35	Cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài				X
III	Lĩnh vực Lao động - Việc làm		32	0	2	30
1	1.001978.000.00.00.H35	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp				X
2	1.000362.000.00.00.H35	Thông báo về việc tìm việc làm hằng tháng				X
3	2.000148.000.00.00.H35	Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm				X

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
4	2.002341.000.00.00.H35	Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động.				X
5	2.002340.000.00.00.H35	Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hằng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng.				X
6	2.002343.000.00.00.H35	Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp				X
7	2.002342.000.00.00.H35	Thủ tục giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng.				X
8	2.000111.000.00.00.H35	Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp				X

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
9	1.005449.000.00.00.H35	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)			X	
10	1.005450.000.00.00.H35	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập).			X	
11	1.009467.000.00.00.H35	Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể.				X
12	2.001949.000.00.00.H35	Xếp hạng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố làm chủ sở hữu (hạng Tổng công ty và tương đương, hạng I, hạng II và hạng III)				X
13	1.000464.000.00.00.H35	Gia hạn Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động				X
14	1.000448.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động				X
15	1.000436.000.00.00.H35	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động				X
16	1.000414.000.00.00.H35	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động				X

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
17	2.002028.000.00.00.H35	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết				X
18	1.005132.000.00.00.H35	Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập thời hạn dưới 90 ngày				X
19	1.000502.000.00.00.H35	Đề nghị tắt toán tài khoản ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi thực tập nâng cao tay nghề dưới 90 ngày				X
20	2.002028.000.00.00.H35	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết				X
21	1.009874.000.00.00.H35	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm				X
22	1.001823.000.00.00.H35	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm				X
23	1.001853.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm				X
24	1.005218.000.00.00.H35	Thủ tục Xếp hạng một số loại hình đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội				X
25	1.001881.000.00.00.H35	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động				X
26	2.000839.000.00.00.H35	Giải quyết hỗ trợ học nghề				X
27	1.000401.000.00.00.H35	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đến)				X
28	2.000178.000.00.00.H35	Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp (chuyển đi)				X
29	2.001953.000.00.00.H35	Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp				X
30	1.001966.000.00.00.H35	Thủ tục tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp				X
31	1.001973.000.00.00.H35	Thủ tục tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp				X
32	1.009873.000.00.00.H35	Thu hồi Giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm				X
IV	Lĩnh vực Bảo trợ xã hội		9	0	0	9

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
1	2.000477.000.00.00.H35	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh				X
2	2.000282.000.00.00.H35	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện				X
3	1.001806.000.00.00.H35	Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật				X
4	2.000051.000.00.00.H35	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Sở Lao động – Thương binh và Xã hội cấp				X
5	1.001310.000.00.00.H35	Thủ tục tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em				X
6	2.000056.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội				X
7	2.000062.000.00.00.H35	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội				X
8	2.000135.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung hoặc cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội				X
9	2.000286.000.00.00.H35	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện				X
V	Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội		8	0	0	8
1	2.000027.000.00.00.H35	Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân				X
2	1.000091.000.00.00.H35	Thủ tục “Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân”				X
3	2.000025.000.00.00.H35	Thủ tục “Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân”				X
4	2.000036.000.00.00.H35	Thủ tục “Gia hạn Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ				X

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
5	1.010937.000.00.00.H35	Thu hồi Giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy trong trường hợp cơ sở cai nghiện có văn bản đề nghị dừng hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện				X
6	1.010936.000.00.00.H35	Cấp lại giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện				X
7	2.000032.000.00.00.H35	Thủ tục “Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân”				X
8	1.010935.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động cai nghiện ma túy tự nguyện				X
B	CẤP HUYỆN		15	0	0	15
I	Lĩnh vực bảo trợ xã hội		7			7
1	2.000291.000.00.00.H35	Đăng ký thành lập cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền giải quyết của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội				X
2	2.000298.000.00.00.H35	Giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội				X
3	2.000294.000.00.00.H35	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền cấp phép của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội				X
4	1.000684.000.00.00.H35	Cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp				X
5	1.001310.000.00.00.H35	Thủ tục tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em				X
6	1.000669.000.00.00.H35	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội				X
7	2.000777.000.00.00.H35	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc				X
II	Lĩnh vực người có công		2			2

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
1	1.010832.000.00.00.H35	Thăm viếng mộ liệt sĩ				X
2	1.010811.000.00.00.H35	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý				X
III	Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội		4			4
1	1.010938.000.00.00.H35	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng				X
2	1.010940.000.00.00.H35	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng				X
3	1.010939.000.00.00.H35	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng				X
4	2.001661.000.00.00.H35	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân				X
XX	Lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp		2			2
118	2.001960.000.00.00.H35	Thủ tục cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài				X
119	2.002284.000.00.00.H35	Thủ tục cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh				X
C	CẤP XÃ		6	0	0	6
I	Lĩnh vực bảo trợ xã hội		1			1
1	2.000355.000.00.00.H35	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn				X

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số lượng	Phí/lệ phí thực hiện		
				Phí	Lệ phí	Không
II	Lĩnh vực Phòng, chống tệ nạn xã hội		2			2
1	1.010941.000.00.00.H35	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện				X
2	1.000132.000.00.00.H35	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình				X
III	Lĩnh vực chính sách		2			2
1	1.011402.000.00.00.H35	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương đề nghị công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ bị thương trong chiến tranh đã chuyển ra				X
2	1.011401.000.00.00.H35	Thủ tục cấp giấy chứng nhận hy sinh đề nghị công nhận liệt sĩ đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh				X
IV	Lĩnh vực người có công		1			1
1	1.010833.000.00.00.H35	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công				X
	Tổng cộng		136	0	2	134